TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HS-PT
Ngày 22 - 01 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phạm Trung Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 650/2018/TL - HSPT ngày 14 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Thanh H do có kháng cáo của các bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2019/QĐXXPT-HS ngày 02 tháng 01 năm 2019.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Thanh H, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Số 325, tổ 14, ấp M1, xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn H1 và bà Thái Thị B; Có chồng Nguyễn Văn N và 02 người con; Con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giam ngày 04/7/2017. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Luật sư Đoàn Trọng N1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1973 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp 4, xã M3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1964 (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Thái Hồng T1, sinh năm 1957 (có mặt);

Nơi cư trú: Số 247 đường V1, phường 2, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Chổ ở hiện nay: Số 769/18 đường V2, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Hoàng Ngọc T2, sinh năm 1958 (có mặt);

Nơi cư trú: Số 78 đường V3, phường 1, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Địa chỉ: Số 18 đường V4, khu Đô Thị Mỹ Đình, Quận V5, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Trần Thanh V - Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số 170 - 172 khóm M4, thị trấn M5, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ngân hàng TMCP Q;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T3 – Chủ tịch Hội đồng quản trị;
Địa chỉ: Số 45, đường V6, phường B4, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Đai diện theo ủy quyền: Ông Lưu Anh X, sinh năm 1979 - Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Đồng Tháp (vắng mặt);

Địa chỉ: 158 - 160 Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ông Trần Hoàng Y (có mặt)

4. Ông Nguyễn Minh U (có mặt)

5. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp M1, xã R, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo và không liên quan đến nội dung kháng cáo, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án thể hiện như sau:

Nguyễn Thanh H cùng chồng Nguyễn Văn N sinh sống tại ấp M1, xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp với thu nhập làm ruộng từ diện tích đất 41.831m^2. Năm 2010 N đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L1 diện tích đất 7,2 công (tương đương 10.000m^2) với giá 15 lượng 01 chỉ vàng 24K, chỉ làm giấy tay chưa sang tên, đã giao đất cho ông L1 canh tác.

Khoảng năm 2014 do thiếu nguồn vốn nên H vay tiền của một số người để cho người khác vay lại đáo nợ Ngân hàng nhằm hưởng tiền lãi suất chêch lệch, nhưng khi đáo nợ xong, H không trả lại tiền cho người cho vay mà hỏi vay tiếp nên phải tiếp tục đóng lãi, đồng thời H còn sử dụng tiền vay vào mục đích cá nhân nên dẫn đến thâm hụt nguồn vốn vay. Ngày 23/6/2015 H mua 01 xe ôtô biển số 66B- 004.83 do N đứng tên rồi thế chấp giấy đăng ký xe này vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Q chi nhánh Đồng Tháp (gọi tắt là Ngân hàng Q) số tiền 577.000.000 đồng.

Ngày 09/7/2015 H cố cho bà Trương Thị L2 07 công đất trong thời hạn 02 năm với giá 70 chỉ vàng 24K và cố cho ông Nguyễn Minh S 05 công đất trong thời hạn 03 năm với giá 60 chỉ vàng 24K (trừ phần đất bán cho ông L1), sau đó H thuê lại 12 công đất cầm cố này để canh tác.

Ngày 18/3/2016 H thế chấp 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) với diện tích 33.753m^2 do N đứng tên (có cả phần đất đã bán ông L1 và đất đã cầm cố) cho Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN Việt Nam chi nhánh huyện L (gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện L) vay số tiền 1.400.000.000 đồng, H mua căn nhà gắn với đất ở đường V6, phường B5, thành phố L, sau đó thế chấp lại cho anh Lê Thành T4 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, do không có tiền trả nên đã làm thủ tục chuyển nhượng căn nhà này cho anh T4 để trừ nợ vào đầu năm 2017.

Ngày 27/5/2016 H và N thế chấp cho Lê Thị N2 02 giấy CNQSDĐ diện tích 8078m^2 do N đứng tên để vay số tiền 400.000.000 đồng có đăng ký giao

dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật (Bút lục số 260). Ngoài ra, H còn mượn của bà Trương Thị L2 15 chỉ vàng 24k và vay của Nguyễn Thị Mỹ N3 600.000.000 đồng.

Như vậy, đến tháng 5/2016 thì Nguyễn Thanh H đã nợ 04 người và 02 Ngân hàng (Ngân hàng Q và Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện L) số tiền 2.977.000.000 đồng và 145 chỉ vàng 24k, không có khả năng thanh toán, vì tài sản đã bán, cầm cố, thế chấp cho các cá nhân và Ngân hàng. Do vậy, để có tiền đóng lãi, trả nợ xoay vòng và che giấu việc mất khả năng tài chính của mình nên H đã nảy sinh ý định dùng thủ đoạn gian dối nói với các bị hại đang cần tiền đáo nợ ngân hàng cho người khác rồi tự ý lấy 12 giấy CNQSDĐ của nhiều người mà không được sự đồng ý của họ, nói dối với các bị hại là của người khác cầm để thế chấp nên họ tin tưởng cho vay, sau khi nhận tiền H không đáo nợ cho ai mà đóng lãi, trả nợ xoay vòng cho các chủ nợ khác chiếm đoạt sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân rồi tiếp tục hỏi vay lại, cứ vay mượn liên tục như vậy cho đến hết năm 2016 thì H nợ rất nhiều người với số tiền 28.090.845.000 đồng và 145 chỉ vàng 24k không còn khả năng trả lại nên các bị hại đã đồng loạt tố cáo hành vi lừa đảo của Nguyễn Thanh H. Tuy nhiên, quá trình điều tra chỉ có căn cứ chứng minh H đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của 04 bị hại với số tiền **6.224.000.000 đồng** số còn lại 21.866.845.000 đồng là quan hệ dân sự vì H vay thời gian dài có đóng lãi và không chứng minh được yếu tố chiếm đoạt, Cơ quan điều tra đã hướng dẫn các đương sự khởi kiện ra Tòa để bảo vệ quyền lợi của mình. Diễn biến hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của H cụ thể như sau:

Bị hại thứ 1: Lê Thanh P, sinh năm 1973, HKTT: ấp 4, xã M3, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Thông qua sự quen biết nên Nguyễn Thanh H đã 08 lần hỏi vay và nhận tiền của Lê Thanh P 4.160.000.000 đồng, trong đó đã xác định được 04 lần H dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của P số tiền 3.017.000.000 đồng, diễn biến từng lần như sau:

Lần 1: Từ ngày 11/6/2016 đến ngày 09/9/2016 H vay của P 03 lần số tiền 990.000.000 đồng chưa thanh toán, sợ P sẽ không cho vay thêm N nên ngày 07/10/2016 Nguyễn Thanh H đã nói dối với P đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác rồi lấy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L1 thế chấp nói dối với P của người khác cầm cho H để vay số tiền 1.100.000.000 đồng, ông P tưởng thật đồng ý cho vay, khi nhận được tiền H không có đáo nợ Ngân hàng mà dùng để đóng lãi và trả nợ cho người khác, đã đóng lãi cho P được 33.000.000 đồng nên thực tế H chỉ còn chiếm đoạt của P số tiền 1.067.000.000 đồng dẫn đến không còn khả năng trả lại cho P.

Lần 2: Cách lần vay thứ 1 hơn 01 tháng do còn nợ chưa trả sợ ông P sẽ không cho vay nên ngày 10/11/2016 H tiếp tục nói dối với P đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác rồi lấy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Mỹ N3 (02 giấy) và của bà Nguyễn Thị P2 (02 giấy) nói dối với ông P là của người khác cầm cho mình để thế chấp cho P vay số tiền 1.000.000.000 đồng, P tưởng thật nên đồng ý cho vay, khi nhận được tiền H không đáo nợ Ngân hàng mà dùng để đóng lãi, trả nợ cho các khoản vay khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho ông P.

Lần 3: Do còn nợ P chưa trả sợ không vay được nên ngày 17/12/2016 H nói dối với P đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác rồi lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hồ Thanh N4 thế chấp cho ông P vay số tiền 600.000.000 đồng, P tưởng thật nên đồng ý cho vay. Sau khi nhận tiền H chiếm đoạt sử dụng đóng lãi, trả nợ cho những người khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho P.

Lần 4: Tương tự như các lần trên, ngày 21/12/2016 H nói dối với P đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác rồi lấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành K1 (do con của ông K1 là Nguyễn Minh D đứng tên) nói dối với ông P là của người khác cầm để thế chấp cho ông P vay số tiền 350.000.000 đồng, P tưởng thật nên đồng ý cho vay, khi nhận được tiền H dùng để đóng lãi, trả nợ cho người khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho P.

Tóm lại, Nguyễn Thanh H đã 04 lần dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của Lê Thanh P với số tiền 3.017.000.000 đồng (3.050.000.000 đồng tiền vốn gốc – 33.000.000 đồng tiền lãi).

Ngoài ra, Nguyễn Thanh H còn vay của Lê Thanh P 04 lần, trong đó 03 lần có biên nhận và 01 lần không có biên nhận với tổng số tiền 1.110.000.000 đồng. Xét thấy đây là khoản vay diễn ra trong khoảng thời gian dài có trả lãi nhiều lần, có biên nhận không thời hạn, không mục đích vay nên không xác định được H dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt nên không đặt ra giải quyết trong vụ này.

Bị hại thứ 2: Nguyễn Thành T, sinh năm 1964, ngụ số 43, ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Đồng Tháp.

Thông qua sự quen biết nên Nguyễn Thanh H đã 04 lần hỏi vay và nhận tiền của Nguyễn Thành T 1.750.000.000 đồng, trong đó đã xác định được 03 lần H đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của T số tiền 1.450.000.000 đồng, diễn biến từng lần như sau:

Lần 1: Do trước đó H vay và đóng lãi đầy đủ được ông T tin tưởng nên ngày 12/9/2016 H nói dối với Nguyễn Thành T đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng nên T tưởng thật đồng ý cho vay, khi nhận được tiền H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho T.

Lần 2: Ngày 20/10/2016 H nói dối với Nguyễn Thành T đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng nên T tưởng thật đồng ý cho vay, sau khi nhận được tiền H sử dụng đóng lãi cho các khoản vay khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho ông T.

Lần 3: Sau khi vay tiền của ông T các lần trên chưa trả nên ông T không đồng ý cho H vay N nhưng ngày 13/12/2016 H tiếp tục điện thoại nói dối với ông T đang cần gấp số tiền 1.300.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng cho bà Thái Hồng T1 là khách hàng lớn của H và hứa hẹn 06 ngày sau sẽ trả lại một lần hết toàn bộ số tiền đã vay mượn của ông T trước đó nên ông T tưởng thật đồng ý cho H vay, sau khi nhận được tiền H dùng đóng lãi, trả nợ cho các khoản vay khác, đã đóng tiền lãi cho ông T được 50.000.000 đồng nên thực tế H còn chiếm đoạt 1.250.000.000 đồng dẫn đến không còn khả năng trả lại cho ông T.

Tóm lại, Nguyễn Thanh H đã 03 lần dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của Nguyễn Thành T với số tiền 1.450.000.000 đồng (1.500.000.000 đồng tiền vốn gốc – 50.000.000 đồng tiền lãi).

Ngoài ra, trước đó Nguyễn Thanh H còn vay của Nguyễn Thành T 01 lần với số tiền 250.000.000 đồng. Xét thấy đây là khoản vay diễn ra trong khoảng thời gian dài có trả lãi nhiều lần (90.000.000 đồng), biên nhận không thời hạn trả, không lãi suất nên không xác định được H dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt nên không đặt ra giải quyết trong vụ này.

Bị hại thứ 3: Thái Hồng T1, sinh năm 1957 ngụ số 247, đường V1, phường 2, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Thông qua sự quen biết, Nguyễn Thanh H đã nhiều lần vay tiền của Thái Hồng T1, trong đó đã xác định được 01 lần H đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của T1 số tiền 200.000.000 đồng như sau:

Ngày 24/12/2016 H nói dối với T1 đang cần tiền để làm đám cưới cho cháu rồi lấy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành K1 (do con của ông K1 tên Nguyễn Minh D đứng tên) nói dối với T1 là của người khác cầm cho mình thế chấp cho T1 vay số tiền 200.000.000 đồng hẹn 07 ngày sau sẽ trả, T1 tưởng thật nên đồng ý cho vay, khi nhận được tiền H dùng để đóng lãi, trả nợ cho người khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho T1.

Ngoài ra, H còn nợ T1 số tiền 4.559.000.000 đồng, trong đó:

- Biên nhận ngày 25/9/2016 thể hiện H vay 220.000.000đ. Thực chất đây là số tiền H mua của T1 một thửa đất tại xã B6, Tp.L với giá 220.000.000 đồng và đã làm thủ tục sang tên cho H nhưng T1 không lấy số tiền này mà đồng ý cho H vay để lấy lãi nên H viết biên nhận vay của T1 số tiền 220.000.000 đồng với lãi suất 2.000đ/ngày/triệu, H đã đóng lãi cho T1 đến tháng 12/2016 nhưng do đóng lãi chung với các khoản vay khác nên không biết là đã đóng lãi được bao nhiêu. Xét thấy, T1 tự nguyện cho vay để lấy lãi, chỉ là giao dịch dân sự nên không đặt ra giải quyết trong vụ này

- Biên nhận ngày 27/12/2016 thể hiện H mượn số tiền 4.339.000.000 đồng nhưng quá trình điều tra H khai khoảng tháng 02/2015 H vay của chị T1 04 lần với tổng số tiền là 690.000.000đ với lãi suất từ 3.000đ đến 8.000đ/triệu/ngày, sau khi vay thì H đóng lãi liên tục theo định kỳ 10 ngày hoặc 01 tháng đóng lãi 01 lần, nếu đến hạn không có tiền đóng lãi thì cộng dồn vào tiền vốn gốc và viết lại biên nhận mới rồi tiếp tục đóng lãi. Đến ngày 27/12/2016 sau khi tính toán thì T1 cho biết H còn nợ số tiền 4.339.000.000 đồng và yêu cầu vợ chồng H ký biên nhận mới và thế chấp 02 giấy chứng nhận QSD đất do Nguyễn Hoàng G là anh ruột của H để bảo đảm việc trả nợ. Qua đối chiếu, H cho rằng mình chỉ vay của T1 690.000.000 đồng và đã đóng lãi khoảng 02 tỷ đồng nên H không thống nhất số nợ 4.339.000.000 đồng theo biên nhận.

Còn T1 khai: Từ ngày 02/10/2016 đến ngày 12/12/2016 T1 cho H vay 06 lần (có biên nhận) với tổng số tiền là 5.500.000.000 đồng, ngày 26/12/2016 H trả được 02 tỷ đồng, còn nợ 3.500.000.000 đồng vốn và 839.000.000 đồng tiền lãi nên ngày 27/12/2016 H viết biên nhận có mượn của T1 số tiền 4.339.000.000 đồng để làm ăn và có thế chấp 02 giấy đất của ông Nguyễn Hoàng G. Khi H viết lại biên nhận nợ 4.339.000.000 đồng thì T1 đã trả lại 06 biên nhận cho H. Qua đối chiếu, T1 thừa nhận trong 4.339.000.000 đồng có tiền lãi nhập vốn là 1.539.000.000 đồng.

Xét thấy: Khoản nợ 4.339.000.000 đồng, H cho rằng thực nhận chỉ có 690 triệu đồng, số còn lại là lãi nhập vốn, còn T1 thừa nhận tiền lãi nhập vốn chỉ có 1.539.000.000 đồng, số còn lại là tiền vốn cho H vay từ ngày 02/10/2016 đến ngày 12/12/2016. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không thu thập được 06 biên nhận T1 cho H vay tiền từ 02/10/2016 đến 12/12/2016, còn biên nhận ngày 27/12/2016 là biên nhận được viết lại, số tiền trong biên nhận này có tiền lãi nhập vốn; H có thế chấp cho T1 02 giấy đất của ông Nguyễn Hoàng G (anh ruột H) nhưng T1 không xác định được thế chấp cho khoản vay nào với số tiền là bao

nhiêu, nên không có căn cứ chứng minh H dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của T1 số tiền 4.339.000.000 đồng nên không đặt ra giải quyết trong vụ này.

Bị hại thứ 4: Hoàng Ngọc T2, sinh năm 1958, ngụ số 78, đường V3, phường 1, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Thông qua sự quen biết, Nguyễn Thanh H đã 05 lần dùng thủ đoạn gian dối vay của Hoàng Ngọc T2 số tiền 1. 700.000.000 đồng, sau khi nhận tiền đóng lãi 01 phần (143.000.000 đồng) để Trung tin tưởng H vẫn còn khả năng trả nợ mà tiếp tục cho vay, số còn lại H đóng lãi trả nợ cho người khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho Trung, diễn biến từng lần như sau:

Lần 1: Ngày 17/8/2016 H nói dối với Hoàng Ngọc T2 đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng nên T2 tưởng thật đồng ý cho vay, sau khi nhận được tiền H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác, H đóng lãi cho T2 được 35.000.000 đồng nên thực tế H còn chiếm đoạt của T2 số tiền 465.000.000 đồng dẫn đến không còn khả năng trả lại cho T2.

Lần 2: Ngày 24/8/2016 H nói dối với Hoàng Ngọc T2 đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác hỏi vay số tiền 400.000.000 đồng nên T2 tưởng thật đồng ý cho vay, sau khi nhận được tiền H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác, H đóng lãi cho T2 được 24.000.000 đồng nên thực tế H còn chiếm đoạt của T2 số tiền 376.000.000 đồng dẫn đến không còn khả năng trả lại cho T2.

Lần 3: Ngày 22/9/2016 H nói dối với Hoàng Ngọc T2 đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác hỏi vay số tiền 400.000.000 đồng nên T2 tưởng thật đồng ý cho vay, sau khi nhận được tiền H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác, H đóng lãi cho T2 được 14.000.000 đồng nên thực tế H còn chiếm đoạt của T2 số tiền 386.000.000 đồng dẫn đến không còn khả năng trả lại cho T2.

Lần 4: Ngày 14/10/2016 H điện thoại nói dối với Hoàng Ngọc T2 đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng nên T2 tưởng thật đồng ý cho vay. Sau khi nhận được tiền H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác dẫn đến không còn khả năng trả lại cho T2.

Lần 5: Ngày 17/10/2016 Nguyễn Thanh H nói dối với Hoàng Ngọc T2 đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác hỏi vay số tiền 300.000.000 đồng nên T2 tưởng thật đồng ý cho vay, sau khi nhận được tiền H dùng đóng lãi cho các khoản vay khác, đến khoảng tháng 12/2016 H trả lãi cho T2 được 70.000.000 đồng nên thực tế H còn chiếm đoạt của T2 số tiền 230.000.000 đồng dẫn đến không còn khả năng trả lại cho T2.

Tóm lại, Nguyễn Thanh H đã 05 lần dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của Hoàng Ngọc T2 tổng số tiền 1.557.000.000đồng (1.700.000.000 đồng tiền vốn gốc – 143.000.000 đồng tiền lãi).

Như vậy, Nguyễn Thanh H đã biết rõ mình không còn khả năng thanh toán cho các chủ nợ nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi gian dối là đang cần tiền đáo hạn Ngân hàng cho người khác, tự ý lấy 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhiều người mà không được sự đồng ý của họ để thế chấp vay tiền của Lê Thanh P, Nguyễn Thành T, Thái Hồng T1 và Hoàng Ngọc T2 rồi chiếm đoạt của những người này với tổng số tiền **6.224.000.000 đồng**.

Đối với Nguyễn Văn N (chồng bị can H): N là tài xế xe ôtô khách, thường xuyên chạy dịch vụ đưa rước khách, trong tổng số 13 lần H vay và chiếm đoạt tiền các bị hại thì có 07 lần N và H cùng ký biên nhận vay, 02 lần 01 mình N ký biên nhận vay. Tuy nhiên, các khoản vay này đều do H trực tiếp thỏa thuận, bàn bạc trước với người cho vay, sau đó N mới ký tên để bảo đảm việc trả nợ, N không biết H dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại, không sử dụng số tiền của H chiếm đoạt. Mặt khác, N tin H vay tiền để làm ăn, đáo nợ Ngân hàng xong đã trả hết các khoản vay trước đó nên N mới tiếp tục ký biên nhận vay cùng H nên không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với N với vai trò đồng phạm. Tuy nhiên, về trách nhiệm dân sự thì N phải liên đới cùng với H bồi thường cho những người bị hại mà N có ký tên trong biên nhận vay với số tiền là 4.767.000.000 đồng.

Nợ dân sự khác: Nguyễn Thanh H còn nợ 13 người, Ngân hàng Q, Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện L số tiền 15.646.545.000 đồng, gồm:

+ Nợ Ngân hàng Q: 604.700.000 đồng, khoản nợ này có thế chấp tài sản nên là giao dịch dân sự.

+ Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện L: 3.900.000.000 đồng, đã thi hành được 1.478.500.000đ, khoản nợ này có thế chấp tài sản nên là giao dịch dân sự.

+ Nợ vàng cố đất của 02 người (Trương Thị L2, Nguyễn Minh S): 130 chỉ vàng 24Kra, khoản nợ này phát sinh từ hợp đồng cầm cố đất, 01 bên nhận vàng 01 bên nhận đất canh tác nên chỉ là giao dịch dân sự.

+ Nợ vàng mượn của 01 người (Trương Thị L2): 15 chỉ vàng 24Kra, khoản nợ này phát sinh từ sự tự nguyện của bên cho mượn nên chỉ là giao dịch dân sự.

+ Nợ dân sự của 10 người với số tiền 11.141.845.000 đồng, gồm:

1. Lê Thị N2, ngày 27/5/2016 số tiền 400.000.000 đồng có thế chấp 02 Giấy CNQSDĐ và ngày 25/10/2016 H cho N2 thuê 18 công đất (23.000m^2) số tiền 285.000.000 đồng nên chỉ là giao dịch dân sự.

2. Huỳnh Thị Xuân T5, ngày 15/10/2016 số tiền 965.000.000 đồng, khoản vay này diễn ra từ năm 2015 nhiều lần kéo dài đến 10/2016 viết lại biên nhận mới nên chỉ là giao dịch dân sự.

3. Nguyễn Thanh T4, ngày 24/11/2016 số tiền 500.000.000 đồng, khoản tiền này do T4 chủ động gợi ý cho vợ chồng H, N mượn để làm ăn nên chỉ là giao dịch dân sự.

4. Nguyễn Minh U, ngày 05/12/2016 số tiền 370.000.000 đồng, khoản tiền này N là người hỏi vay ký biên nhận nợ đưa tiền lại cho H, có trả lãi nên chỉ là giao dịch dân sự.

5. Phạm Minh T6, ngày 30/12/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng, khoản vay này diễn ra từ tháng 5/2016 vay nhiều lần, cộng dồn lãi đến tháng 12/2016 T6 điện thoại kêu N ra quán nhậu và buộc viết lại biên nhận mới, đã trả được 210.000.000 đồng nên chỉ là giao dịch dân sự.

6. Nguyễn Thanh K2, ngày 29/12/2016 số tiền 1.200.000.000 đồng và ngày 04/01/2017 số tiền 800.000.000 đồng, cả hai khoản nợ này vay từ tháng 4/2016 cứ 10 ngày đóng lãi 01 lần đến tháng 01/2017 không đóng lãi N nên viết lại biên nhận mới nên chỉ là giao dịch dân sự.

7. Nguyễn Thị Mỹ N3, ngày 07/01/2016 số tiền 600.000.000 đồng, khoản vay này diễn ra từ năm 2015 vay nhiều lần đến tháng 01/2016 viết lại biên nhận; Biên nhận ngày 24/11/2016 số tiền 500.000.000đ có thế chấp xe ôtô của em ruột H và đã trả được 300.000.000 đồng nên chỉ là giao dịch dân sự.

8. Lê Văn T7, ngày 04/01/2017 số tiền 700.000.000 đồng, khoản nợ này phát sinh từ hợp đồng cầm cố 02 xe ôtô nên chỉ là giao dịch dân sự.

9. Võ Thái N5, ngày 05/4/2017 số tiền 441.845.000 đồng, phát sinh từ việc thỏa thuận mua xe đang cầm cố nên chỉ là giao dịch dân sự.

10. Lê Thị Bích T8, ngày 26/12/2016 số tiền 2.000.000.000 đồng, đây là khoản vay hỏi giùm cho T1, T1 ký tên biên nhận vay còn H, N chỉ là người ký bảo Lãnh nên chỉ là giao dịch dân sự.

Xét thấy các khoản vay của 10 người nêu trên phát sinh trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2016, trước khi bị mất khả năng trả nợ hoặc sau khi bị mất khả năng trả nợ nhưng là viết lại biên nhận mới. Một số khoản vay không có thời hạn, mục đích vay; quá trình vay mượn H có trả lãi đầy đủ nên không

chứng minh được H dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt. Cơ quan điều tra đã có văn bản hướng dẫn các đương sự khởi kiện vụ án dân sự theo quy định pháp luật.

Tài sản, vật chứng thu giữ:

1. Cơ quan điều tra thu giữ được 50.000.000 đồng do ông Hồ Thanh N4 giao nộp, đây là số tiền ông N4 vay của Nguyễn Thanh H còn nợ, nên nộp trả để lấy lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về tài sản:

- Nguyễn Văn N (chồng H) đứng tên 13 giấy CNQSDĐ với diện tích 41.831m^2 gồm đất trồng lúa và đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp M1, xã M2, huyện L và ấp 2, xã B7, huyện L, Đồng Tháp. Trong đó:

N đã thế chấp 11 giấy CNQSDĐ gồm các thửa số 476; 631; 630; 464; 477; 435; 411; 442; 300; 347; 1787 với diện tích 33.753m^2 cho Ngân hàng nông nghiệp huyện L để vay số tiền 1.400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2300612.008 và số HM2316.005 cùng ngày 18/3/2016, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay mua nhà ở và sản xuất kinh doanh. Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết xong. Chi cục thi hành án dân sự huyện L đã kê biên đưa ra bán đấu giá các thửa số 476; 631; 630; 464; 477; 435; 411 thu được số tiền 1.478.500.000 đồng; các thửa còn lại 442; 300; 347; 1787 đang kê biên để đảm bảo thi hành án.

Còn 02 giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 8.078m^2 N đã thế chấp cho bà Lê Thị N2 để vay số tiền 400.000.000đ vào ngày 27/5/2016, hai bên đã làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm thế chấp đúng quy định. Hiện bà N2 đang giữ 02 giấy đất này và đã khởi kiện đối với vợ chồng H, Tòa án huyện L đang thụ lý giải quyết.

- Nguyễn Thanh H đứng tên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 605, 609 và nhà ở có diện tích 389m^2 tọa lạc tại khóm A1, thị trấn M5, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. 02 thửa đất này H mua của ông Đoàn Minh P1 với giá 3.300.000.000 đồng vào ngày 03/11/2016 nhưng H mới trả trước 1.600.000.000 đồng và đã làm thủ tục sang tên cho H. Đến ngày 09/11/2016 H đã đem toàn bộ tài sản này thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện L để vay số tiền 2.500.000.000 đồng chưa trả nên Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án huyện L giải quyết xong. Chi cục thi hành án huyện L đang thi hành Quyết định này. Ngoài ra ông Đoàn Minh P1 cũng đã khởi kiện H về số tiền còn nợ khi mua đất nhà, Tòa án huyện L đang thụ lý giải quyết.

Đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng H, N bị Chi cục thi hành án dân sự huyện L kê biên. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Công văn số: 118/PC45 ngày 02/10/2017 đề nghị sau khi thi hành xong khoản nợ của Ngân hàng, số tiền còn thừa chuyển giao lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra để khắc phục hậu quả cho các bị hại trong vụ án này.

- Đối với 02 xe ô tô nhãn hiệu For Transit biển số 66B-004.83 và 66B-007.67. Ngày 04/01/2017 H, N đem cầm cho anh Lê Văn T7 là chủ tiệm cầm đồ Hoàng O ở thị trấn M5, huyện L, tỉnh Đồng Tháp để lấy số tiền 700.000.000 đồng, trong khi 02 xe này trước đó đã thế chấp cho Ngân hàng Q và còn nợ số tiền 1.075.693.050 đồng chưa trả. Ngân hàng Q đã khởi kiện đến Tòa án huyện L và đã được giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Cụ thể:

+ Xe ô tô khách nhãn hiệu Ford Transit, biển số 66B-007.67 do Nguyễn Thanh H đứng tên. H đã thế chấp cho Ngân hàng Q – chi nhánh Đồng Tháp và còn đang nợ số tiền 604.700.000đ. Sau đó H đem cầm cho ông T7 với số tiền 350.000.000 đồng. T7 đã khởi kiện vợ chồng H, N ra Tòa đòi lại số tiền cầm xe và Tòa án nhân dân huyện L đã giải quyết xong bằng 01 quyết định hòa giải thành, theo đó H, N trả cho T7 350 triệu đồng, T7 trả lại xe cho H, N. Xe này Chi Cục thi hành án huyện L đã kê biên để thi hành khoản nợ của Ngân hàng.

+ Xe ô tô khách nhãn hiệu Ford Transit, biển số 66B-004.83 do ông Nguyễn Văn N đứng tên, thế chấp Ngân hàng Q vay mua xe và còn nợ số tiền 411.845.000 đồng. Sau đó N đem cầm cho ông T7 với số tiền 350.000.000đ. Đến ngày 05/4/2017 giữa 03 người gồm N, T7 và Võ Thái N5 thỏa thuận là Ngọc mua chiếc xe này và trả cho Ngân hàng Q số tiền 411.845.000 đồng lấy giấy đăng ký xe ra để làm thủ tục mua bán, còn T7 thì lấy xe ôtô 66B-007.67 của H đứng tên để trừ nợ, vợ chồng H có trách nhiệm trả Ngân hàng 604.700.000 đồng. Khi làm thủ tục xong, Ngọc đến nhận xe thì ông T7 không đồng ý giao xe nên hiện nay H còn nợ anh Ngọc 411.845.000 đồng và nợ ông T7 350.000.000 đồng. Đối với chiếc xe này N và H tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra để xử lý trả nợ cho anh Ngọc và ông T7. Theo biên bản và kết luận định giá tài sản số 126/HĐ.ĐGTS ngày 05/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận trị giá chiếc xe là 600.000.000 đồng, trong khi H nợ Ngọc và T7 761.845.000 đồng. Do đó, Cơ quan điều tra đã có văn bản hướng dẫn họ khởi kiện để giải quyết theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự.

3. Về các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Cơ quan điều tra đã thu giữ và trao trả lại cho những người đứng tên quyền sử dụng đất hợp pháp gồm:

1. Giấy CNQSDĐ số AE 856760 thuộc thửa đất số 443, tờ bản đồ số 2, diện tích 3741,0m^2, tọa lạc tại xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên.

2. Giấy CNQSDĐ số AE 856763 thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 9, diện tích 2965,0m^2, tọa lạc tại xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên.

3. Giấy CNQSDĐ số AE 856762 thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 9, diện tích 10138,0m^2, tọa lạc tại xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên.

4. Giấy CNQSDĐ số AE 856761 thuộc thửa đất số 465, tờ bản đồ số 2, diện tích 2895,0m^2, tọa lạc tại xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên.

5. Giấy CNQSDĐ số AE 641082 thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 9, diện tích 7114,0m^2, tọa lạc tại xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị Mỹ N3 đứng tên.

6. Giấy CNQSDĐ số AE 641083 thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 9, diện tích 270,0m^2, tọa lạc tại xã M2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị Mỹ N3 đứng tên.

7. Giấy CNQSDĐ số CE 452336 thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 17, diện tích 4970,3m^2, tọa lạc tại ấp Bắc, xã Tân Thạnh, huyện B3, tỉnh Đồng Tháp do ông Hồ Thanh N4 và vợ là Trần Thị Bé T9 đứng tên.

8. Giấy CNQSDĐ số CE 452335 thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 17, diện tích 4031,8m^2, tọa lạc tại ấp Bắc, xã Tân Thạnh, huyện B3, tỉnh Đồng Tháp do ông Hồ Thanh N4 và vợ là Trần Thị Bé T9 đứng tên.

9. Giấy CNQSDĐ số CB 432281, diện tích 22.220m^2 tọa lạc tại xã A2, huyện A3, tỉnh Long An do bà Lê Thị Hồng T10 đứng tên, đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh D và vợ là bà Nguyễn Ngân K3 theo hợp đồng số 2076/Q2 được Văn phòng công chứng Tân Hưng công chứng ngày 28/9/2016 (đã thế chấp cho P).

10. Giấy CNQSDĐ số CĐ 362075, thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 3, diện tích 239,3 m^2, tọa lạc tại xã A4, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do bà Trần Thị Tuyết đứng tên, đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh D, địa chỉ thường trú: tổ 2, ấp 2, xã A5, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp theo hồ sơ số 001553.CN.001 vào ngày 01/12/2016 (đã thế chấp cho T1).

11. Giấy CNQSDĐ số M 848690 thuộc thửa đất số 590 và 591, tờ bản đồ số 9, diện tích 8050,0m^2, tọa lạc tại xã B7, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Hoàng G đứng tên.

12. Giấy CNQSDĐ số AE 630307 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 07, diện tích 192 m^2, tọa lạc tại phường B5, thị xã L, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Hoàng G đứng tên.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ của bà Nguyễn Thị P2 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy có diện tích 1852,0m^2 và 01 giấy có diện tích 710,0m^2 cùng tọa lạc tại xã M2, huyện L. Mặc dù bà P2 còn nợ H số tiền 12.000.000 đồng nhưng khoản nợ này chưa được giải quyết bằng 01 bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nên không có căn cứ tiếp tục quản lý 02 giấy đất của bà P2 để bảo đảm thi hành án mà phải trả lại cho bà P2. Hiện nay bà P2 đã nộp lại số tiền 12.000.000 đồng tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp và nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu vợ chồng Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn N bồi thường số tiền đã chiếm đoạt theo quy định của pháp luật. Quá trình điều tra, N đồng ý liên đới cùng H bồi thường thiệt hại cho các bị hại, nên căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự và các Điều 288, 589 Bộ luật dân sự buộc H và N liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại số tiền 6.224.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự số 27/2018/HS-ST ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thanh H phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam ngày 04/7/2017.

* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 288, 589 Bộ luật dân sự 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Thanh H cùng chồng là Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại với tổng số tiền là 6.224.000.000 đồng. Số tiền bồi thường cho từng bị hại cụ thể như sau: ông Lê Thanh P với số tiền là 3.017.000.000 đồng; ông Nguyễn Thành T với số tiền là 1.450.000.000 đồng; bà Thái Hồng T1 với số tiền là 200.000.000 đồng và ông Hoàng Ngọc T2 với số tiền là 1.557.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn buộc bị cáo H phải nộp án phí, tuyên xử lý vật chứng, quyền kháng cáo cho bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi xử sơ thẩm: Trong thời hạn kháng cáo theo qui định của pháp luật các bị hại ông Lê Thanh P, ông Nguyễn Thành T, ông Hoàng Ngọc T2 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm (Riêng bị hại bà Thái Hồng T1 kháng cáo quá hạn) tất cả các kháng cáo có nội dung thể hiện như sau:

- Bản án sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại chưa chính xác.

- Cơ quan tiến hành Tố tụng của cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm đó là chồng bị cáo Nguyễn Thanh H là Nguyễn Văn N.

Vì những lý do trên bị hại Lê Thanh P đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp để điều tra xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo H khai nhận nội dung án sơ thẩm phản ảnh là đúng, bị cáo không kháng cáo. Đối với nội dung kháng cáo của các bị hại về việc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chồng bị cáo thì bị cáo không đồng ý bởi: Chỉ một mình bị cáo giao dịch với các bị hại chồng bị cáo chỉ ký nợ nên không phạm tội. Ngoài ra, bị cáo cho rằng bị cáo không có ý đồ chiếm đoạt tiền của các bị hại khi đi vay tiền. Chỉ vì gia đình bị cáo làm ăn thua lỗ và vay nợ lãi cao không trả được chứ không có ý định chiếm đoạt tài sản của ai.

Bị hại trình bày:

- Bản án sơ thẩm chỉ xét xử một mình bị cáo H là không công bằng, đã bỏ lọt đồng phạm là ông Nguyễn Văn N. Theo các bị hại thì ông N là chủ mưu, thực tế ông N đã ký nợ khi đi vay cùng vợ và cũng là người ký giấy khất nợ.

- Việc xác định từng khoản vay mục nào là vay dân sự mục nào là vay vi phạm pháp luật hình sự là không đúng dẫn đến án sơ thẩm không tuyên buộc vợ chồng bị cáo trả hết tiền đã vay cho các bị hại. Hiện nay các bị hại không có tiền đóng án phí để khởi kiện dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

- Ngoài ra, các bị hại còn khai: Điều kiện để các bị hại cho bị cáo vay tiền không phải là do bị cáo nói gì mà chỉ vì giữa bị hại và gia đình bị cáo là hàng xóm láng giềng có mối quan hệ quen biết và thấy vợ chồng bị cáo có nhà có xe ô tô nên tin tưởng bị cáo sẽ trả được gốc lãi như thỏa thuận để làm điều kiện cho vay.

- Các bị hại xác định có nhận lãi của vợ chồng bị cáo nhưng rất ít không nhớ chính xác bao nhiêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm xét xử vụ án cho rằng:

Bản án sơ thẩm xác định số tiền bị cáo H chiếm đoạt của những người bị hại là đúng không sai. Ông N chỉ ký giấy vay nợ không dùng thủ đoạn gian dối nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xét xử mình bị cáo H là đúng. Bản thân bị cáo không kháng cáo. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H trình bày:

Căn cứ trình bày của các bị hại tại phiên tòa thì các bị hại vì có mối quan hệ hàng xóm thấy gia đình bị cáo có tài sản nên cho vay để lấy lãi chứ không căn cứ vào những thông tin bị hại đưa ra như án sơ thẩm nêu để cho vay tiền. Chỉ vì các bị hại không có tiền đóng án phí kiện dân sự nên họ đi tố cáo việc vay nợ của vợ chồng bị cáo với cơ quan công an.

Từ những phân tích trình bày trên, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm, điều tra bổ sung chứng minh hành vi gian dối của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tranh luận đối đáp:

Bị cáo đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác cho các bị hại và nói dối là của người ta cầm cho bị cáo là hành vi gian dối nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo quán hạn của bị hại Thái Hồng T1: Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ nội dung trình bày của bà T1 nêu lý do kháng cáo quá hạn là vì gia đình chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Hơn nữa, bà thấy các bị hại khác kháng cáo rồi nên bà không kháng cáo trong hạn. Đây không phải là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà T1. Tuy vậy nội dung kháng cáo của bà T1 trùng với nội dung kháng cáo của 3 bị hại khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét yêu cầu trình bày của bà tại cấp phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Với nội dung vụ án như bản án sơ thẩm nêu trên thì bản án sơ thẩm đã nhận định: "*Bị cáo và chồng là Nguyễn Văn N có thu nhập từ*

canh tác sản xuất đất nông nghiệp có diện tích 41.831m^2. Năm 2014 do thiếu nguồn vốn nên bị cáo vay tiền của một số người để cho người khác vay lại đáo nợ Ngân hàng nhằm hưởng tiền lãi suất chêch lệch, nhưng khi đáo nợ xong, bị cáo không trả lại tiền cho người cho vay mà hỏi vay tiếp nên phải tiếp tục đóng lãi, đồng thời bị cáo còn sử dụng tiền vay vào mục đích cá nhân nên dẫn đến thâm hụt nguồn vốn vay. Đến tháng 5/2016 thì bị cáo đã nợ tiền cố đất, tiền vay của 04 người gồm: Trương Thị L2; Nguyễn Minh S; Lê Thị N2; Nguyễn Thị Mỹ N3 và nợ tiền vay của Ngân hàng Q; Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện L là 2.977.000.000 đồng và 145 chỉ vàng 24 Kra, không có khả năng thanh toán, vì tài sản đã bán, cầm cố, thế chấp cho các cá nhân và Ngân hàng. Do vậy, để có tiền đóng lãi, trả nợ xoay vòng và che giấu việc mất khả năng tài chính của mình nên bị cáo đã nảy sinh ý định dùng thủ đoạn ***gian dối nói với các bị hại đang cần tiền đáo nợ ngân hàng cho người khác, trong đó bị cáo đã tự ý lấy 12 giấy chứng nhận QSD đất của nhiều người mà không được sự đồng ý của họ, nói dối với các bị hại là của người khác cầm cho bị cáo để thế chấp nên họ tin tưởng cho vay****. Sau khi nhận được tiền bị cáo không đáo nợ cho ai mà đóng lãi, trả nợ xoay vòng cho các chủ nợ và sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân, sau đó tiếp tục hỏi vay lại cứ vay mượn liên tục như vậy cho đến hết năm 2016 thì bị cáo nợ rất nhiều người, không còn khả năng trả nợ nên các chủ nợ đã đồng loạt tố cáo hành vi lừa đảo của bị cáo. Quá trình điều tra có căn cứ chứng minh bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của 04 bị hại với tổng với số tiền 6.224.000.000 đồng gồm: ông Lê Thanh P với số tiền 3.017.000.000 đồng; ông Nguyễn Thành T với số tiền 1.450.000.000 đồng; bà Thái Hồng T1 với số tiền 200.000.000 đồng và ông Hoàng Ngọc T2 với số tiền 1.557.000.000 đồng."*

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và xác định bị cáo H đã thực hiện hành vi bị coi là thủ đoạn gian dối gồm:

(1) Bị cáo nói với các bị hại đang cần tiền đáo nợ ngân hàng trả nợ cho người khác (Mục đích sử dụng tiền vay)

(2) Bị cáo đã tự ý lấy 12 giấy chứng nhận QSD đất của nhiều người mà không được sự đồng ý của họ, nói dối với các bị hại là của người khác cầm cho bị cáo để thế chấp nên họ tin tưởng cho vay.

(3) Sau khi nhận được tiền bị cáo không đáo nợ cho ai mà đóng lãi, trả nợ xoay vòng cho các chủ nợ và sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân, sau đó tiếp tục hỏi vay lại cứ vay mượn liên tục như vậy cho đến hết năm 2016 thì bị cáo nợ rất nhiều người… không trả được …

[3] Căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành Tố tụng thể hiện và tại phiên Tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định về việc xác định hành vi gian dối của bị cáo trong bản án sơ thẩm như sau:

- Việc bị cáo thế chấp các giấy tờ có giá là quyền sử dụng đất của người khác cho các bị hại khi vay tiền, các bị hại đều biết các giấy tờ đó là của người khác và không có giấy ủy quyền của họ mà các bị hại vẫn nhận cầm. Đây không thể coi là thủ đoạn gian dối, bởi việc cầm cố các giấy tờ này chính bản thân bị hại cũng là người có lỗi.

- Việc vay tiền này của bị cáo diễn ra với các bị hại không phải một lần mà rất nhiều lần. Ngoài ra bị cáo còn thanh toán lãi cho các bị hại và việc thỏa thuận lãi giữa bị cáo và bị hại (theo bị cáo khai tại phiên tòa phúc thẩm) từ 3000 đến 6000 đồng cho 1.000.000 đồng tiền gốc trên một ngày (ngang mức lãi của tín dụng đen đang bị dư luận và xã hội quan tâm tìm cách xóa bỏ. Vấn đề này cũng chưa được làm rõ trong quá trình điều tra xét xử sơ thẩm).

- Việc Bản án sơ thẩm xác định hành vi của bị cáo nói dối mục đích sử dụng tiền vay như nêu trên là thủ đoạn gian dối trong án hình sự là không đúng. Mặt khác, trong vụ án *bị cáo nói với các bị hại đang cần tiền đáo nợ ngân hàng trả nợ cho người khác*. Điều này tại Tòa phúc thẩm các bị hại cho rằng bị cáo sử dụng tiền vay như thế nào không phải là điều các bị hại cho bị cáo vay tiền. Nguyên nhân và điều kiện để các bị hại cho bị cáo vay tiền là do mối quan hệ láng giềng, quen biết và thấy gia đình bị cáo có nhà có xe nên tin tưởng cho vay.

Do vậy, ba hành vi gian dối mà cấp cơ quan tố tụng sơ thẩm xác định nêu trên là chưa đúng. Hơn nữa, cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm cũng chưa chứng minh được bị cáo có ý đồ chiếm đoạt tài sản của các bị hại trước hay sau khi nhận tiền. Điều này đồng nghĩa với việc cơ quan Tố tụng cấp sơ thẩm chưa chứng minh được hành vi khách quan của loại tội phạm "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Thanh P, ông Nguyễn Thành T, ông Hoàng Ngọc T2, bà Thái Hồng T1 (kháng cáo quá hạn) về việc đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp để điều tra xét xử lại. Vì:

- Bản án sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 01/10/2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại chưa chính xác.

- Cơ quan tiến hành Tố tụng của cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm đó là chồng bị cáo Nguyễn Thanh H là Nguyễn Văn N.

Xét thấy, căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn công khai tại phiên Tòa phúc thẩm thể hiện:

- Chồng bị cáo H là ông Nguyễn Văn N cùng thực hiện các hành vi với bị cáo H, cùng sử dụng các khoản vay. Nếu đủ cơ sở kết tội hình sự đối với các hành vi vay nợ của vợ chồng bị cáo thì việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử lý hình sự một mình bị cáo H là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

- Hành vi vay các khoản tiền của bị cáo H và chồng, việc sử dụng nguồn tiền vay các lần như nhau. Do đó việc phân chia khoản nào là vi phạm pháp luật Hình sự, khoản nào vi phạm pháp luật dân sự là chưa đúng bản chất vấn đề, thiếu sự thống nhất, công bằng trong việc áp dụng pháp luật.

Những sai phạm nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể sửa chữa khắc phục. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận **một** phần yêu cầu kháng cáo của những người có kháng cáo, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Đồng Tháp để giải quyết lại từ giai đoạn điều tra để khắc phục tất cả những sai sót đã được phân tích nêu trên, cụ thể: chứng minh làm rõ hành vi gian dối; ý thức chiếm đoạt tài sản của vợ chồng bị cáo H có hay không; nếu có thì được xác định vào thời điểm trước hay sau khi nhận tài sản của người bị hại và tránh bỏ lọt tội phạm.

[4] Do vụ án bị hủy để giải quyết lại vì vậy bị cáo, bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a và b, Khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố Tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thanh P, ông Nguyễn Thành T, ông Hoàng Ngọc T2.

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Đồng Tháp để giải quyết lại từ giai đoạn điều tra.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thanh H theo Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Đồng Tháp thụ lý lại hồ sơ vụ án.

Về án phí: Bị cáo, bị hại không phải chịu án phí Hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Tuấn **Phan Văn Yên** **Phạm Thị Duyên**